

Số: 410 /TMS-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Mã chứng khoán: TMS

Địa chỉ trụ sở chính: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 84-8 2220 2888

Fax: 84-8 2220 2889

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Thái Nhi

Địa chỉ: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): 84-8 2220 2888

Fax: 84-8 2220 2889

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (chi tiết như file đính kèm).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/8/2024 tại đường dẫn: www.transimex.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NCBTT (1)

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Thái Nhi
Chánh Văn phòng Hội đồng quản trị

Công ty Cổ phần Transimex

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Transimex

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 64

Công ty Cổ phần Transimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 172 (Lầu 9 -10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên độc lập
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên độc lập
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát ("BKS") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Chinh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
	Thành viên	
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên	
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tuấn Ngọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Transimex

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

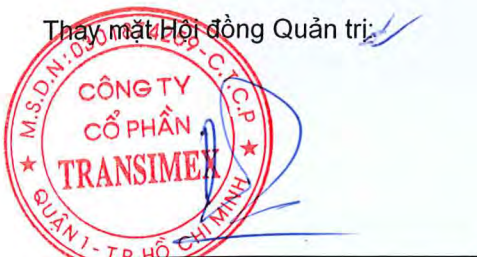
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12628598/67734493/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Transimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 64, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.755.252.652.982	1.816.920.221.683
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	501.397.947.867	447.183.890.000
111	1. Tiền		453.549.381.390	369.176.081.781
112	2. Các khoản tương đương tiền		47.848.566.477	78.007.808.219
120	II. Đầu tư ngắn hạn	6	480.760.058.161	536.883.070.348
121	1. Chứng khoán kinh doanh		217.797.280.287	212.831.881.385
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.064.000)	(1.526.122.439)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		262.965.841.874	325.577.311.402
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		596.668.478.649	664.613.582.651
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	332.189.490.963	375.893.277.904
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	19.568.326.397	41.571.641.502
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31	-	45.200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	258.795.944.035	214.064.897.013
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(13.885.282.746)	(12.116.233.768)
140	IV. Hàng tồn kho	10	11.720.536.472	13.011.984.414
141	1. Hàng tồn kho		11.720.536.472	13.011.984.414
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		164.705.631.833	155.227.694.270
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	17.729.845.451	18.656.073.032
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	142.295.361.464	132.248.823.307
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	4.680.424.918	4.322.797.931

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.940.930.782.898	5.696.321.577.872
210	I. Phải thu dài hạn		21.819.436.932	21.804.878.209
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	21.819.436.932	21.804.878.209
220	II. Tài sản cố định		2.780.461.992.836	2.870.057.530.273
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.753.716.113.858	2.842.649.350.333
222	Nguyên giá		3.817.620.785.098	3.813.275.036.491
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.063.904.671.240)	(970.625.686.158)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	26.745.878.978	27.408.179.940
228	Nguyên giá		38.356.602.603	38.246.202.603
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.610.723.625)	(10.838.022.663)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	73.560.796.074	40.868.817.636
231	1. Nguyên giá		124.789.360.336	90.106.164.459
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(51.228.564.262)	(49.237.346.823)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		501.726.251.492	359.638.076.451
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	501.726.251.492	359.638.076.451
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	1.724.517.936.928	1.734.712.170.501
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết		1.709.977.450.441	1.720.171.684.014
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.540.486.487	11.540.486.487
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	3.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		838.844.368.636	669.240.104.802
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	412.044.444.643	227.462.556.733
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30.3	29.607.550.098	21.841.172.345
269	3. Lợi thế thương mại	17	397.192.373.895	419.936.375.724
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.696.183.435.880	7.513.241.799.555

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.972.620.920.608	2.744.590.302.917
310	I. Nợ ngắn hạn		1.249.351.832.310	948.724.617.936
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	254.050.948.311	201.770.995.004
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.341.139.919	6.798.238.056
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	53.001.535.144	66.367.479.222
314	4. Phải trả người lao động		10.306.741.078	16.702.534.491
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	36.132.268.090	25.290.614.863
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.799.067.360	2.677.509.778
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	293.114.708.851	162.359.972.989
320	8. Vay ngắn hạn	22	558.276.710.438	420.596.804.664
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	34.328.713.119	46.160.468.869
330	II. Nợ dài hạn		1.723.269.088.298	1.795.865.684.981
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	17.198.318.460	17.639.907.095
338	2. Vay dài hạn	22	1.706.070.769.838	1.778.225.777.886
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.723.562.515.272	4.768.651.496.638
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.1	4.723.562.515.272	4.768.651.496.638
411	1. Vốn cổ phần		1.582.705.280.000	1.582.705.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.582.705.280.000	1.582.705.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		557.922.786.123	557.922.786.123
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		51.909.459.556	51.909.459.556
415	4. Cổ phiếu quỹ		(189.990.900)	(189.990.900)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		158.721.919.506	158.721.919.506
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.529.065.455.028	1.534.203.017.252
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.453.317.265.674	1.408.064.490.172
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		75.748.189.354	126.138.527.080
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24.4	843.427.605.959	883.379.025.101
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.696.183.435.880	7.513.241.799.555



Nguyễn Trần Linh Lan
Người lập



Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.526.722.659.038	992.137.299.154
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(14.724.401.269)	(4.697.662.136)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.511.998.257.769	987.439.637.018
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.269.220.111.583)	(817.093.449.880)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		242.778.146.186	170.346.187.138
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	39.756.439.850	32.984.745.150
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	27	(79.641.428.152) (74.651.569.034)	(35.816.008.895) (30.052.367.169)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		39.441.081.692	25.317.062.715
25	9. Chi phí bán hàng	28	(29.384.831.787)	(7.233.680.008)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(118.907.617.224)	(92.762.327.383)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		94.041.790.565	92.835.978.717
31	12. Thu nhập khác		3.648.865.897	3.573.087.184
32	13. Chi phí khác		(3.541.505.147)	(6.733.460.172)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác		107.360.750	(3.160.372.988)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		94.149.151.315	89.675.605.729
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(38.499.444.614)	(20.076.711.859)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.1	7.766.377.753	8.178.495.187
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		63.416.084.454	77.777.389.057



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		75.748.189.354	73.074.113.024
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(12.332.104.900)	4.703.276.033
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	24.5	447	432
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	24.5	447	432



Nguyễn Trần Linh Lan
Người lập



Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		94.149.151.315	89.675.605.729
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 17	133.283.779.975	78.038.961.169
03	Các khoản dự phòng		245.990.539	2.719.723.365
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.920.104.581)	(8.144.099.950)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(69.404.183.382)	(44.904.441.959)
06	Chi phí đi vay và chi phí phát hành trái phiếu	27	76.424.296.308	33.603.927.489
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		228.778.930.174	150.989.675.843
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		30.690.933.186	(60.993.207.346)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		1.291.447.942	(453.608.829)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		12.323.263.801	(256.790.611.068)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		8.006.443.544	(3.161.833.373)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(4.965.398.902)	(2.037.243.901)
14	Tiền lãi vay đã trả		(75.734.915.127)	(30.212.505.009)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(51.914.706.230)	(82.234.688.123)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.080.173.921)	(7.068.346.052)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		133.395.824.467	(291.962.367.858)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(181.158.519.525)	(295.587.207.683)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		64.658.182.826	5.347.272.727
23	Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm		(179.851.958.204)	(376.709.714.142)
24	Tiền thu hồi cho vay, gửi tiết kiệm		242.463.427.732	267.624.752.055
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(159.563.149.467)	(59.523.200.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.827.338.080	-
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức		59.608.532.925	140.563.104.212
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(145.016.145.633)	(318.284.992.831)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Nhận vốn góp từ cổ đông không kiểm soát		-	26.142.892.100
33	Tiền thu từ đi vay	22	426.125.218.114	607.012.391.069
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(356.690.447.662)	(128.375.945.215)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(923.351.984)
36	Tiền chi trả cổ tức		(3.837.896.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		65.596.874.452	503.855.985.970
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		53.976.553.286	(106.391.374.719)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		447.183.890.000	556.774.624.464
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		237.504.581	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	501.397.947.867	450.383.249.745

Nguyễn Trần Linh Lan
Người lập

Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.312 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.204).



Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn bao gồm 20 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20 công ty con) với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ biểu quyết	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
			(%)	(%)	(%)	(%)
(1) Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT") (Thuyết minh số 4.2)	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ logistics	82,29	75,48	82,29	75,48
(2) Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100	100	100	100
(3) Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ vận tải, kho bãi	100	100	100	100
(4) Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics ("SHTP")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải, kho bãi	99,44	99,44	99,44	99,44
(5) Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")	Tỉnh Hưng Yên	Dịch vụ logistics	61,57	61,57	71,43	71,43
(6) Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("VLL")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ logistics	55,91	55,91	64,50	64,50
(7) Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF") (**)	TP. Hồ Chí Minh	Giao nhận vận tải quốc tế	57,05	57,05	57,05	57,05
(8) Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa	51,34	51,34	90,00	90,00
(9) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt ("Vietway") (*)	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	26,18	26,18	94,90	94,90
(10) Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	57,05	57,05	100	100
(11) Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	29,01	29,01	51,00	51,00

Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn bao gồm 20 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20 công ty con) với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ biểu quyết	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
			(%)	(%)	(%)	(%)
(12) Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An ("LAI")	Tỉnh Long An	Dịch vụ kho bãi	99,44	99,44	99,44	99,44
(13) Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("VMT")	TP. Đà Nẵng	Vận tải hàng hóa	38,40	38,40	50,38	50,38
(14) Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ kho bãi	99,44	99,44	99,44	99,44
(15) Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("TSP")	TP. Hải Phòng	Dịch vụ logistics	99,93	99,93	99,93	99,93
(16) Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TICD")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng	99,99	99,99	99,99	99,99
(17) Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hưng Yên ("HYL") (*)	Tỉnh Hưng Yên	Dịch vụ logistics	-	99,00	-	99,00
(18) Công ty Cổ phần Logistics Long An ("LAL")	Tỉnh Long An	Dịch vụ logistics	99,97	99,97	99,97	99,97
(19) Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC") (**) (Thuyết minh số 4.3)	TP. Hải Phòng	Dịch vụ logistics, cho thuê	57,12	54,04	57,12	54,04
(20) Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC")	TP. Hải Phòng	Dịch vụ cảng	44,16	44,16	53,32	53,32
(21) Công ty Cổ phần Chuỗi Cung Ứng AP ("APS") (Thuyết minh số 4.1)	Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ logistics	99,98	-	99,98	-

(*) Trong kỳ, Tập đoàn đã hoàn tất thủ tục giải thể HYL và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể Vietway.

(**) Tập đoàn đã sử dụng một phần cổ phiếu VNF và TJC để làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu và bên liên quan (Thuyết minh số 22).

Ngoài ra, vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có 1 công ty liên doanh và 5 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

4259
 TỶ
 AN
 IEX
 CHỈ M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Công cụ, dụng cụ, nhiên liệu - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - chi phí dịch vụ mua ngoài cộng chi phí chung có liên quan.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 15 năm
Phần mềm máy tính	3 – 7 năm

Tập đoàn không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc 20 – 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí bảo hiểm; và
- ▶ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Mua tài sản

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi thành lập được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức và lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ này và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là vận tải quốc tế và nội địa, giao nhận hàng, kinh doanh cho thuê kho bãi và văn phòng. Trong đó, hoạt động cho thuê văn phòng chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề vận tải và kho vận, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

4.1 Nhận chuyển nhượng Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP (“APS”)

Vào ngày 5 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn hoàn tất nhận chuyển nhượng 4.449.110 cổ phiếu APS, tương đương với 99,98% sở hữu trong APS, từ Công ty Cổ phần TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải với tổng số tiền là 152.382.017.500 VND. Theo đó, APS trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này. Nghiệp vụ nhận chuyển nhượng này đã được phê duyệt bởi HĐQT thông qua Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 4 tháng 3 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 4 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 23 tháng 5 năm 2024.

Tại ngày mua, APS sở hữu hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất tại Số 5-DV11 VSIP II-A, Đường số 10 Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị tài sản thuần của APS từ giao dịch này là 107.993.195.426 VND được ghi nhận tăng vào giá trị tiền thuê đất trả trước trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 11).

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua cổ phần của APS là việc mua nhóm các tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh. Giá trị mua của các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả đó tại ngày mua. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các tài sản và nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản và nợ phải trả tương tự của Tập đoàn.

4.2 Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Transimex Logistics (“TOT”)

Trong kỳ, TOT đã phát hành 2.326.309 cổ phiếu cho Công ty để hoán đổi nợ với tổng giá trị là 30.242.017.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 04/2023/NQ.ĐHĐCĐ-TMS LOG ngày 25 tháng 3 năm 2023 của TOT và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 65/2023/NQ.HĐQT NK5-TMS ngày 6 tháng 3 năm 2023 của TMS. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong TOT tăng từ 75,48% lên 82,29%. Chênh lệch giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của TOT trước và sau nghiệp vụ này với số tiền là 354.352.395 VND được ghi nhận tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.3 Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (“TJC”)

Trong kỳ, Tập đoàn đã nhận chuyển nhượng 264.800 cổ phiếu TJC, tương ứng 3,08% vốn chủ sở hữu của TJC với tổng giá trị là 5.013.498.490 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tăng từ 54,04% lên 57,12%. Chênh lệch giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của TJC trước và sau nghiệp vụ này với số tiền là 6.474.593 VND được ghi nhận tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	4.614.329.211	5.313.714.630
Tiền gửi ngân hàng	448.932.152.179	363.831.417.151
Tiền đang chuyển	2.900.000	30.950.000
Các khoản tương đương tiền (*)	47.848.566.477	78.007.808.219
TỔNG CỘNG	501.397.947.867	447.183.890.000

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc		Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Cảng Đông Nai ("PDN") (*)	154.512.840.255	404.550.150.000	-	146.278.219.460	222.928.520.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	28.352.850.848	32.084.000.000	-	25.645.696.398	24.536.775.715	(1.108.920.683)
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	21.660.192.522	41.456.100.000	-	19.239.954.702	36.949.380.000	-
Công ty Cổ phần Searefco ("SRF")	7.996.939.803	8.712.540.000	-	3.964.752.644	3.558.215.388	(406.537.256)
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	5.231.392.359	5.794.405.500	-	247.699.994	315.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước ("HPI")	43.064.500	40.000.500	(3.064.000)	43.064.500	32.400.000	(10.664.500)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài ("NCT")	-	-	-	17.412.493.687	17.762.598.000	-
TỔNG CỘNG	217.797.280.287	492.637.196.000	(3.064.000)	212.831.881.385	306.082.889.103	(1.526.122.439)

(*) Tập đoàn đã sử dụng một phần cổ phiếu PDN để làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu (Thuyết minh số 22).

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ bên khác	326.361.963.644	372.449.301.087
- Công ty TNHH Logistics Shibushawa	14.484.923.841	16.750.647.380
- Công ty TNHH Kinh đô Miền Bắc	9.816.996.835	17.632.643.430
- IMA International Shipping S.A.	-	57.117.134.404
- Các khách hàng khác	302.060.042.968	280.948.875.873
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	<u>5.827.527.319</u>	<u>3.443.976.817</u>
TỔNG CỘNG	332.189.490.963	375.893.277.904
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	<u>(9.721.005.145)</u>	<u>(7.951.956.167)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>322.468.485.818</u>	<u>367.941.321.737</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	7.951.956.167	7.764.946.794
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.826.848.752	836.012.606
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(57.799.774)</u>	<u>(496.593.427)</u>
Số cuối kỳ	<u>9.721.005.145</u>	<u>8.104.365.973</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	3.267.185.818	9.685.372.637
Công ty Cổ phần Searefico	-	11.956.511.939
Các nhà cung cấp khác	<u>16.301.140.579</u>	<u>19.929.756.926</u>
TỔNG CỘNG	19.568.326.397	41.571.641.502
Dự phòng trả trước cho người bán khó đòi	<u>(474.168.263)</u>	<u>(474.168.263)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>19.094.158.134</u>	<u>41.097.473.239</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>474.168.263</u>	<u>474.168.263</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	258.795.944.035	214.064.897.013
Tạm ứng nhân viên	107.427.882.597	96.133.206.075
Ký quỹ (*)	64.616.627.057	62.257.617.594
Chi phí hoa hồng	29.519.151.845	24.672.154.128
Cổ tức	27.087.468.797	-
Chi hộ	22.259.176.101	19.160.067.264
Lãi dự thu	4.899.350.047	5.873.476.955
Khác	2.986.287.591	5.968.374.997
Dài hạn	21.819.436.932	21.804.878.209
Ký quỹ	21.816.698.532	21.802.139.809
Khác	2.738.400	2.738.400
TỔNG CỘNG	280.615.380.967	235.869.775.222
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(3.690.109.338)	(3.690.109.338)
GIÁ TRỊ THUẦN	276.925.271.629	232.179.665.884
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	97.773.387.000	74.339.676.713
<i>Bên khác</i>	179.151.884.629	157.839.989.171

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng để bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu của các hãng hàng không cho dịch vụ vận chuyển quốc tế và đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 22).

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>3.690.109.338</u>	<u>3.690.109.338</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí dịch vụ dở dang	7.521.997.335	7.818.153.990
Nhiên liệu, vật liệu	3.014.543.750	3.738.000.184
Công cụ, dụng cụ	1.183.995.387	1.455.830.240
TỔNG CỘNG	11.720.536.472	13.011.984.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	17.729.845.451	18.656.073.032
Công cụ, dụng cụ	6.420.169.148	5.757.947.463
Chi phí bảo hiểm	4.751.883.289	2.066.309.002
Chi phí thuê đất	1.906.907.295	1.928.333.220
Chi phí sửa chữa	1.832.008.123	6.406.701.104
Khác	2.818.877.596	2.496.782.243
Dài hạn	412.044.444.643	227.462.556.733
Chi phí thuê đất (*)	374.246.327.482	187.347.281.738
Chi phí sửa chữa	12.434.857.164	11.128.910.569
Công cụ, dụng cụ	11.824.592.790	16.872.787.044
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (**)	7.774.828.360	7.862.349.880
Khác	5.763.838.847	4.251.227.502
TỔNG CỘNG	429.774.290.094	246.118.629.765

(*) Số cuối kỳ thể hiện chi phí thuê đất trả trước còn lại chưa phân bổ, bao gồm:

- Hợp đồng thuê đất số 07/HĐTQSDĐ-VL2-2022 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Khu công nghiệp Vĩnh Lộc – Bến Lức vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 để thuê lại hai lô đất E2 và E3 thuộc khu E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Quốc lộ 1, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An có diện tích 29.113 m2 trong vòng 39 năm;
- Quyền sử dụng đất trả trước một lần với diện tích đất là 221.761,9 m2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh Cảng tiếp nhận tàu 30.000 DWT đến 40.000 DWT giảm tải;
- Hợp đồng thuê đất số 03/2015/HĐTLĐ/IZI với Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cầm vào ngày 21 tháng 1 năm 2015 để thuê lại lô đất C-9 thuộc khu C, Khu công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng có diện tích 16.290 m2 trong vòng 15 năm; và
- Hợp đồng thuê đất số VSIP/LED/LA-VSIP/IIA/DV11/21007 với Công ty Liên Doanh TNHH Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore vào ngày 4 tháng 11 năm 2021 để thuê lại Khu đất số 1222, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Xã Vĩnh tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương có diện tích 35.408.7 m2 trong vòng 37 năm.

Tập đoàn đã thế chấp giá trị quyền sử dụng đất thuê trên để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).

(**) Số cuối kỳ thể hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng để thuê lại đất tại Phường Dị Sử, Huyện Mỹ Hòa, Tỉnh Hưng Yên có diện tích 29.750 m² với thời hạn thuê từ ngày 25 tháng 1 năm 2017 đến ngày 6 tháng 6 năm 2066. Số tiền này được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.071.199.303.061	620.544.204.164	993.776.740.718	18.548.969.221	109.205.819.327	3.813.275.036.491
Mua trong kỳ	287.847.891	-	8.632.640.735	950.650.000	-	9.871.138.626
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	15.877.353.169	-	-	15.877.353.169
Thanh lý	-	-	(21.402.743.188)	-	-	(21.402.743.188)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.071.487.150.952	620.544.204.164	996.883.991.434	19.499.619.221	109.205.819.327	3.817.620.785.098
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	44.106.893.244	858.577.875	37.059.750.243	7.180.555.776	1.416.984.910	90.622.762.048
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(364.614.329.532)	(134.657.428.089)	(404.441.025.262)	(14.667.044.063)	(52.245.859.212)	(970.625.686.158)
Khấu hao trong kỳ	(35.791.220.086)	(19.694.967.458)	(47.578.222.894)	(846.543.915)	(3.874.105.392)	(107.785.059.745)
Thanh lý	-	-	14.506.074.663	-	-	14.506.074.663
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(400.405.549.618)	(154.352.395.547)	(437.513.173.493)	(15.513.587.978)	(56.119.964.604)	(1.063.904.671.240)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.706.584.973.529	485.886.776.075	589.335.715.456	3.881.925.158	56.959.960.115	2.842.649.350.333
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.671.081.601.334	466.191.808.617	559.370.817.941	3.986.031.243	53.085.854.723	2.753.716.113.858

Như trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Tập đoàn đã thế chấp một số tài sản nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Trang web	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	22.779.911.014	15.433.791.589	32.500.000	38.246.202.603
Tăng do hợp nhất công ty con	-	69.000.000	-	69.000.000
Mua trong kỳ	-	41.400.000	-	41.400.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	22.779.911.014	15.544.191.589	32.500.000	38.356.602.603
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	4.324.934.679	32.500.000	4.357.434.679
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	(10.805.522.663)	(32.500.000)	(10.838.022.663)
Tăng do hợp nhất công ty con	-	(9.200.000)	-	(9.200.000)
Hao mòn trong kỳ	-	(763.500.962)	-	(763.500.962)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	(11.578.223.625)	(32.500.000)	(11.610.723.625)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	22.779.911.014	4.628.268.926	-	27.408.179.940
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	22.779.911.014	3.965.967.964	-	26.745.878.978

Như trình bày tại *Thuyết minh* số 22, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

Nhà cửa và
vật kiến trúc

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	90.106.164.459
Mua mới	4.560.884.564
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	30.122.311.313
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>124.789.360.336</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(49.237.346.823)
Khấu hao trong kỳ	(1.991.217.439)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(51.228.564.262)</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>40.868.817.636</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>73.560.796.074</u>

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm:

- Tòa nhà Transimex tọa lạc tại số 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Một phần của tòa nhà văn phòng tọa lạc tại số 184 Trần Phú, phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;
- Ngôi nhà tọa lạc tại số 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam và;
- Một phần của tòa nhà tọa lạc tại số 109-111 Lê Đức Thọ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Việt Nam.
- Tòa nhà văn phòng tại thửa đất số 5 lô 2B Khu đô thị mới ngã 5 Sân bay Cát Bi, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày tại *Thuyết minh số 25.1* và *Thuyết minh số 26*.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá trị thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Dự án kho lạnh tại Long An (*)	431.877.047.853	273.226.438.731
Dự án kho bãi tại KCN Vĩnh Lộc	35.772.492.264	32.324.847.400
Phương tiện vận tải	30.549.688.226	21.008.834.545
Tòa nhà văn phòng	-	30.122.311.313
Chi phí dự án khác	3.527.023.149	2.955.644.462
TỔNG CỘNG	<u>501.726.251.492</u>	<u>359.638.076.451</u>

(*) Như trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Tập đoàn đã thế chấp một số tài sản nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (<i>Thuyết minh 16.1</i>)	1.709.977.450.441	1.720.171.684.014
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh 16.2</i>)	11.540.486.487	11.540.486.487
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (<i>Thuyết minh 16.3</i>)	3.000.000.000	3.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.724.517.936.928</u>	<u>1.734.712.170.501</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên	Quan hệ	Hoạt động kinh doanh	Tình trạng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
				Giá trị đầu tư	% lợi ích	Giá trị đầu tư	% lợi ích
				VND	%	VND	%
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam) ("Nippon")	Công ty liên doanh	Logistics	Đang hoạt động	768.219.401.545	50,00	775.344.091.666	50,00
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn ("CLX") (*)	Công ty liên kết	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	505.407.800.453	29,51	510.654.564.729	30,11
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT") (*)	Công ty liên kết	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	Đang hoạt động	217.877.194.706	35,96	217.807.174.885	35,96
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Công ty liên kết	Vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	158.902.253.034	20,00	160.719.119.371	20,00
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Công ty liên kết	Thủy sản	Đang hoạt động	56.032.839.277	20,83	51.862.012.517	20,04
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc ("Vĩnh Lộc")	Công ty liên kết	Sản xuất và kinh doanh	Đang hoạt động	3.537.961.426	20,00	3.784.720.846	20,00
TỔNG CỘNG				1.709.977.450.441		1.720.171.684.014	

(*) Một phần cổ phiếu CLX và VNT đã thế chấp để làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu và bên liên quan (Thuyết minh số 22).

Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này trong năm hiện tại như sau:

	Nippon	CLX	VNT	HACT	SPV	Vĩnh Lộc	Tổng cộng
Giá gốc:							VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.525.000.000	260.738.000.000	213.163.745.079	40.000.000.000	47.876.647.410	6.000.000.000	580.303.392.489
Nhận chuyển nhượng	-	-	-	-	1.500.899.400	-	1.500.899.400
Chuyển nhượng	-	(5.177.000.000)	-	-	-	-	(5.177.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	12.525.000.000	255.561.000.000	213.163.745.079	40.000.000.000	49.377.546.810	6.000.000.000	576.627.291.889
Lợi nhuận (lỗ) lũy kế sau khi mua các công ty liên doanh, liên kết:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	762.819.091.666	249.916.564.729	4.643.429.806	120.719.119.371	3.985.365.107	(2.215.279.154)	1.139.868.291.525
Phần lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết trong kỳ	18.375.309.879	20.389.450.389	70.019.821	(1.816.866.337)	2.669.927.360	(246.759.420)	39.441.081.692
Cổ tức	(25.500.000.000)	(17.770.970.000)	-	-	-	-	(43.270.970.000)
Chuyển nhượng	-	(2.688.244.665)	-	-	-	-	(2.688.244.665)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	755.694.401.545	249.846.800.453	4.713.449.627	118.902.253.034	6.655.292.467	(2.462.038.574)	1.133.350.158.552
Giá trị còn lại:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	775.344.091.666	510.654.564.729	217.807.174.885	160.719.119.371	51.862.012.517	3.784.720.846	1.720.171.684.014
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	768.219.401.545	505.407.800.453	217.877.194.706	158.902.253.034	56.032.839.277	3.537.961.426	1.709.977.450.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	726.150.000	726.150.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	51.160	51.160
TỔNG CỘNG	<u>11.540.486.487</u>	<u>11.540.486.487</u>

16.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền gửi ngân hàng (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu (**)	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>3.000.000.000</u>	<u>3.000.000.000</u>

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi dài hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 8,5%/năm.

(**) Số cuối kỳ thể hiện giá trị của 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, hưởng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 0,7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 25 tháng 11 năm 2025.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>443.724.848.946</u>
Phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(23.788.473.222)
Phân bổ trong kỳ	<u>(22.744.001.829)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(46.532.475.051)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>419.936.375.724</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>397.192.373.895</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả bên thứ ba	250.993.815.071	197.111.244.630
- <i>World Alliance GSA Pte Ltd</i>	71.500.864.719	31.451.066.453
- <i>Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico</i>	36.728.307.557	-
- <i>Ethiopian Airlines</i>	9.355.603.973	28.093.413.248
- <i>Các bên khác</i>	133.409.038.822	137.566.764.929
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	3.057.133.240	4.659.750.374
TỔNG CỘNG	<u>254.050.948.311</u>	<u>201.770.995.004</u>



Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THUẾ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng do hợp nhất công ty con	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND
Phải trả						
Thuế Thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	46.705.708.356	38.499.444.614	(51.869.529.326)	-	33.335.623.644	
Tiền thuế đất	9.394.528.081	9.865.601.063	(8.691.285.053)	-	10.568.844.091	
Thuế nhà thầu	4.388.179.021	22.867.716.964	(21.793.057.816)	-	5.462.838.169	
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	3.413.245.480	77.373.290.040	(78.503.172.135)	-	2.283.363.385	
Thuế thu nhập cá nhân	2.465.818.284	11.389.814.592	(12.506.968.451)	714.356	1.349.378.781	
Thuế khác	-	954.095.779	(952.608.705)	-	1.487.074	
TỔNG CỘNG	66.367.479.222	160.949.963.052	(174.316.621.486)	714.356	53.001.535.144	
Phải thu						
Thuế GTGT	132.248.823.307	45.909.445.177	(43.954.048.224)	8.091.141.204	142.295.361.464	
Thuế TNDN	4.317.797.931	45.176.904	-	-	4.362.974.835	
Thuế thu nhập cá nhân	-	314.450.083	-	-	314.450.083	
Thuế khác	5.000.000	3.000.000	(5.000.000)	-	3.000.000	
TỔNG CỘNG	136.571.621.238	46.272.072.164	(43.959.048.224)	8.091.141.204	146.975.786.382	

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND
Chi phí vận chuyển	13.644.223.390	12.383.295.399	
Chi phí hoa hồng	5.556.809.890	2.102.469.780	
Chi phí thuế kho	4.911.581.447	4.911.581.447	
Chi phí lãi vay	3.671.570.948	3.933.797.835	
Thường	1.803.791.480	-	
Khác	6.544.290.935	1.959.470.402	
TỔNG CỘNG	36.132.268.090	25.290.614.863	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	293.114.708.851	162.359.972.989
Thu hộ các hãng tàu	135.910.921.442	98.718.903.564
Cổ tức	94.816.696.120	1.321.325.260
Thu hộ từ bán vé máy bay và cước vận chuyển quốc tế	19.175.677.391	19.175.677.391
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.908.105.619	14.521.848.978
Lãi vay	11.488.660.015	12.309.779.221
Phí hoa hồng	5.794.812.270	5.646.680.106
Khác	12.019.835.994	10.665.758.469
Dài hạn	17.198.318.460	17.639.907.095
Nhận ký quỹ	17.198.318.460	17.639.907.095
TỔNG CỘNG	<u>310.313.027.311</u>	<u>179.999.880.084</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	74.647.726.820	449.336.758
<i>Phải trả bên thứ ba</i>	235.665.300.491	179.550.543.326

22. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vay ngắn hạn	558.276.710.438	420.596.804.664
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	146.990.847.348	154.934.871.696
Trái phiếu dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 22.4)	325.903.409.088	176.727.272.724
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 22.2)	58.365.270.077	60.023.276.319
Vay bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	22.722.000.000	24.616.200.000
Vay khác	4.295.183.925	4.295.183.925
Vay dài hạn	1.706.070.769.838	1.778.225.777.886
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	1.393.836.997.113	1.290.183.996.071
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 22.3)	45.444.000.000	73.848.600.000
Trái phiếu (Thuyết minh số 22.4)	266.789.772.725	414.193.181.815
TỔNG CỘNG	<u>2.264.347.480.276</u>	<u>2.198.822.582.550</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

Biến động khoản vay và trái phiếu trong kỳ như sau:

	VND		
	Ngắn hạn	Dài hạn	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	420.596.804.664	1.778.225.777.886	2.198.822.582.550
Vay trong kỳ	295.896.758.263	130.228.459.851	426.125.218.114
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(5.682.600.000)	(5.682.600.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	613.636.364	1.159.090.910	1.772.727.274
Trả trong kỳ	(356.690.447.662)	-	(356.690.447.662)
Phân loại lại	197.859.958.809	(197.859.958.809)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>558.276.710.438</u>	<u>1.706.070.769.838</u>	<u>2.264.347.480.276</u>

22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam				
Khoản vay 1	41.620.877.407	Ngày 27 tháng 4 năm 2025	4,0-5,4	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	38.726.336.473	Ngày 31 tháng 8 năm 2024	5,5	Các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị là 20.150.000.000 VND (Thuyết minh số 9)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam				
Khoản vay 1	33.429.088.711	Ngày 7 tháng 3 năm 2025	4,55-5,55	Tín chấp
Khoản vay 2	25.392.499.972	Ngày 17 tháng 7 năm 2024	4,2	Các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị là 8.887.374.990 VND (Thuyết minh số 9)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Khoản vay 1	7.822.044.785	Từ ngày 9 tháng 7 năm 2024 đến ngày 24 tháng 9 năm 2024	4,0 - 4,6	Các tài sản hợp pháp của Tập đoàn
TỔNG CỘNG	<u>146.990.847.348</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Tập đoàn có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
-----------	--------------------------------------	--------------	-------------------	-------------------

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồng Bàng

Khoản vay 1	841.999.995.546	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2026 đến ngày 3 tháng 10 năm 2030	8,4 -10,5	Quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với mảnh đất. Quyền tài sản phát sinh từ dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cảng tiếp nhận tàu 30,000 DWT đến 40,000 DWT giảm tải tại bán đảo Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai thuộc dự án trên.
-------------	-----------------	---	-----------	--

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh

Khoản vay 1	357.490.823.867	Từ ngày 20 tháng 6 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030	6,7	Thế chấp quyền sử dụng đất có diện tích 26,196 m ² tại thửa đất số 728, tờ bản đồ số 5, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An thuộc dự án kho lạnh Long An
-------------	-----------------	---	-----	---

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Khoản vay 1	125.142.857.143	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2024 đến ngày 8 tháng 6 năm 2030	9,3	Tàu biển
Khoản vay 2	65.836.045.694	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2028	7,0	Các quyền sử dụng đất tại số 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và sản hình thành trên đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
-----------	-----------------------------------	--------------	-------------------	-------------------

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (tiếp theo)

Khoản vay 3	39.000.000.000	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2024 đến ngày 23 tháng 7 năm 2026	7,0	Khoản phải thu từ khu đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải. Các tài sản hợp pháp của Tập đoàn
Khoản vay 4	16.820.310.212	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2024 đến ngày 12 tháng 6 năm 2029	7,0-10,9	Các xe đầu kéo, xe tải và một ô tô con
Khoản vay 5	3.965.660.112	Từ ngày 9 tháng 7 năm 2024 đến ngày 24 tháng 9 năm 2024	Thả nổi	Hợp đồng cung cấp và lắp đặt số 01/2019/HĐ/SGI-TMS Các tài sản hợp pháp của Tập đoàn

Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam

Khoản vay 2	5.912.234.728	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2024 đến ngày 4 tháng 9 năm 2028	7,2	Quyền sử dụng đất, nhà máy, máy móc và thiết bị
-------------	---------------	--	-----	---

TỔNG CỘNG 1.452.202.267.190

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	58.365.270.077
Vay dài hạn	1.393.836.997.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Vay từ bên liên quan

Tập đoàn có các khoản vay từ Ryobi Holdings Co., Ltd., một bên liên quan của Tập đoàn, với chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	(VND)	(JPY)			

Ryobi Holdings Co., Ltd.

Khoản vay - JPY	68.166.000.000	420.000.000	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2025 đến ngày 29 tháng 3 năm 2027	1,75	Các tài sản gắn liền với đất tại Trung tâm Kho cảng TICD, tài sản và thiết bị tại Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng; 1.500.000 cổ phiếu của VNT và 4.000.000 cổ phiếu của TJC
-----------------	----------------	-------------	--	------	---

TỔNG CỘNG **68.166.000.000**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	22.722.000.000
Vay dài hạn	45.444.000.000



Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Trái phiếu dài hạn

Chi tiết các khoản vay trái phiếu phát hành nhằm tài trợ vốn lưu động của Tập đoàn được trình bày như sau:

Bên mua	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngày phát hành 13 tháng 8 năm 2021	300.000.000.000 VND	Ngày 13 tháng 8 năm 2026. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại toàn bộ hoặc một phần trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 3 năm (ngày 13 tháng 8 năm 2024) kể từ ngày phát hành ("Ngày chọn bán") với điều kiện trái chủ phải gửi thông báo về việc thực hiện quyền chọn bán ít nhất 9 tháng trước ngày chọn bán dự định này.	8,3	17.300.000 cổ phiếu CLX, 16.500.000 cổ phiếu VNF, và 300.000 cổ phiếu PDN
Ngày phát hành 9 tháng 6 năm 2023	300.000.000.000	Ngày 9 tháng 6 năm 2026. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại tối đa 50% trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 24 tháng (ngày 9 tháng 6 năm 2024) kể từ ngày phát hành ("Ngày chọn bán") với điều kiện trái chủ phải gửi thông báo về việc thực hiện quyền chọn bán ít nhất 90 ngày trước ngày chọn bán dự định.	10,5	9.000.000 cổ phiếu TMS sở hữu bởi các cổ đông, và 1.000.000 cổ phiếu PDN
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(7.306.818.187)			
TỔNG CỘNG	592.693.181.813			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	330.000.000.000			
Trái phiếu dài hạn	270.000.000.000			



Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng do trích lập	Chi quỹ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.182.735.073	2.248.418.171	(11.579.572.941)	15.851.580.303
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	2.032.776.057	-	(130.617.912)	1.902.158.145
Quỹ hoạt động và quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	18.944.957.739	1.000.000.000	(3.369.983.068)	16.574.974.671
TỔNG CỘNG	46.160.468.869	3.248.418.171	(15.080.173.921)	34.328.713.119

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.058.715.480.000	716.705.756.123	(189.990.900)	156.721.919.506	47.701.198.595	1.773.271.320.172	3.752.925.683.496
Tăng vốn	158.782.970.000	(158.782.970.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	73.074.113.023	73.074.113.023
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	60.760.961	(2.060.760.961)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.640.595.729)	(4.640.595.729)
Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(704.467.840)	(704.467.840)
Khác	-	-	-	-	-	(115.310.063)	(115.310.063)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.217.498.450.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	47.761.959.556	1.838.824.298.602	3.820.539.422.887



Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.582.705.280.000	557.922.786.123 (189.990.900)	158.721.919.506	51.909.459.556	1.534.203.017.252	3.885.272.471.537	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	75.748.189.354	75.748.189.354
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	-	(79.129.454.500)	(79.129.454.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.718.460.467)	(1.718.460.467)
Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	360.826.988	360.826.988
Khác	-	-	-	-	-	(398.663.599)	(398.663.599)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.582.705.280.000	557.922.786.123 (189.990.900)	158.721.919.506	51.909.459.556	1.529.065.455.028	3.880.134.909.313	

(*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2024/NQ.ĐHĐCĐ-TMS ngày 25 tháng 4 năm 2024, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 12% trong đó bao gồm 5% cổ tức bằng tiền và 7% cổ tức bằng cổ phiếu. Tiếp đó, vào ngày 10 tháng 7 năm 2024, HĐQT thông qua việc triển khai phương án chi trả cổ tức bằng tiền và cổ phiếu theo tỷ lệ nêu trên thông qua Nghị quyết HĐQT số 27/NQ.HĐQT NK6-TMS. Tại ngày lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng tiền và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	1.582.705.280.000	1.058.715.480.000
Tăng trong kỳ	-	158.782.970.000
Số cuối kỳ	<u>1.582.705.280.000</u>	<u>1.217.498.450.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong kỳ	189.910.684.500	-
- Cổ tức bằng tiền	79.129.454.500	-
- Cổ tức bằng cổ phiếu	110.781.230.000	-

24.3 Cổ phiếu phổ thông

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>Số cổ phiếu</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	158.270.528	158.270.528
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	158.270.528	158.270.528
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>158.270.528</i>	<i>158.270.528</i>
Cổ phiếu quỹ	(11.619)	(11.619)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(11.619)</i>	<i>(11.619)</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	158.258.909	158.258.909
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>158.258.909</i>	<i>158.258.909</i>

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	883.379.025.101	394.660.109.057
(Lỗ) lợi nhuận thuần trong kỳ	(12.332.104.900)	4.703.276.033
Cổ tức công bố	(20.783.910.600)	-
Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát	(5.013.498.490)	704.467.840
Trích lập các quỹ	(1.459.957.704)	(3.168.013.097)
Nhận vốn góp từ cổ đông không kiểm soát	-	26.142.892.100
Khác	(361.947.448)	(100.376.698)
Số cuối kỳ	<u>843.427.605.959</u>	<u>422.942.355.235</u>

24.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	75.748.189.354	73.074.113.024
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	158.258.909	158.258.909
Điều chỉnh: Cổ tức công bố bằng cổ phiếu (**)	<u>11.078.123</u>	<u>11.078.123</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>169.348.651</u>	<u>169.348.651</u>
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	447	432
- Lãi suy giảm	447	432

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh việc phát hành 36.520.683 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong tháng 10 năm 2023.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 11.078.123 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Tổng doanh thu	1.526.722.659.038	992.137.299.154
Doanh thu cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	1.090.463.664.147	722.089.244.422
Doanh dịch vụ kho vận, sà lan	332.798.900.245	189.513.449.805
Doanh thu cho thuê tàu	34.078.608.332	-
Doanh thu cho thuê văn phòng	32.810.076.309	33.869.437.770
Doanh thu dịch vụ khác	36.571.410.005	46.665.167.157
Các khoản giảm trừ doanh thu	(14.724.401.269)	(4.697.662.136)
Vé máy bay bị hoàn trả	(12.832.466.305)	(4.697.662.136)
Giảm giá hàng bán	(1.891.934.964)	-
Doanh thu thuần	<u>1.511.998.257.769</u>	<u>987.439.637.018</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với bên khác	1.489.899.069.196	975.005.668.913
Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	22.099.188.573	12.433.968.105

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.120.174.000	3.113.582.993
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.036.283.846	13.014.011.459
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.652.989.334	13.397.365.906
Thanh lý khoản đầu tư	945.593.667	3.453.351.318
Khác	1.399.003	6.433.474
TỔNG CỘNG	<u>39.756.439.850</u>	<u>32.984.745.150</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Giá vốn cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận	1.014.922.254.957	640.824.934.478
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	201.823.211.408	127.885.549.421
Giá vốn cho thuê thuê tàu	24.392.255.846	-
Giá vốn cho thuê văn phòng	15.922.592.328	23.163.489.631
Giá vốn dịch vụ khác	12.159.797.044	25.219.476.350
TỔNG CỘNG	<u>1.269.220.111.583</u>	<u>817.093.449.880</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Chi phí lãi vay	74.651.569.034	30.052.367.169
Chi phí phát hành trái phiếu	1.772.727.274	3.551.560.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.701.727.613	2.177.099.139
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	(1.523.058.439)	(23.528.863)
Khác	38.462.670	58.511.130
TỔNG CỘNG	<u>79.641.428.152</u>	<u>35.816.008.895</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Chi phí bán hàng	29.384.831.787	7.233.680.008
- Chi phí hoa hồng môi giới	26.929.899.903	6.894.054.698
- Chi phí nhân viên	1.789.986.789	-
- Chi phí khác	664.945.095	339.625.310
Chi phí quản lý doanh nghiệp	118.907.617.224	92.762.327.383
- Chi phí nhân viên	46.890.095.991	40.779.166.928
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.557.398.079	31.162.717.633
- Phân bổ lợi thế thương mại	22.744.001.829	6.302.581.384
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.616.749.177	2.629.772.246
- Chi phí khác	12.099.372.148	11.888.089.192
TỔNG CỘNG	<u>148.292.449.011</u>	<u>99.996.007.391</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.079.961.270.997	703.374.886.215
Chi phí nhân viên	153.613.667.700	105.878.401.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.423.964.446	74.887.670.477
Chi phí nguyên vật liệu	44.491.511.387	27.181.496.951
Chi phí khác	33.022.146.064	5.767.002.284
TỔNG CỘNG	<u>1.417.512.560.594</u>	<u>917.089.457.271</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN	38.039.489.713	20.076.711.859
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	459.954.901	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.499.444.614	20.076.711.859
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(7.766.377.753)	(8.178.495.187)
TỔNG CỘNG	<u>30.733.066.861</u>	<u>11.898.216.672</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	94.149.151.315	89.675.605.729
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	18.829.830.263	17.935.121.146
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	8.835.439.228	835.058.504
Lỗi thuế chuyển sang kỳ sau chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại	15.830.517.937	715.083.070
Phân bổ lợi thế thương mại	4.548.800.366	630.258.138
Khác	2.032.213.561	(8.074.981)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	459.954.901	-
Cổ tức	(3.046.235.556)	(622.716.599)
Dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	(8.869.237.501)	(2.523.100.063)
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(7.888.216.338)	(5.063.412.543)
Chi phí thuế TNDN	30.733.066.861	11.898.216.672

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Dự phòng đầu tư dài hạn	26.888.814.713	18.557.226.145	8.331.588.568	2.523.100.063
Khấu hao	2.718.735.385	3.283.946.200	(565.210.815)	889.699.058
Khác	-	-	-	4.765.696.066
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>29.607.550.098</u>	<u>21.841.172.345</u>		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			<u>7.766.377.753</u>	<u>8.178.495.187</u>

30.4 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty mẹ và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công ty mẹ và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 142.632.672.725 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 63.480.083.040 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2024		Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
			Không được chuyển lỗ		
2023	2028	63.480.083.040	-	-	63.480.083.040
2024	2029	79.152.589.685	-	-	79.152.589.685
TỔNG CỘNG		<u>142.632.672.725</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>142.632.672.725</u>

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ thuế lũy kế còn lại trị giá 142.632.672.725 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 63.480.083.040 VND) do không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.5 Chi phí lãi vay chuyển cho các năm sau

Các công ty con của Tập đoàn được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại (“chi phí lãi vay chưa được trừ”) sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay		Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/6/2024
			chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/6/2024	chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/6/2024	
2022	2027	93.234.282.385	-	-	93.234.282.385
2023	2028	72.647.749.309	-	-	72.647.749.309
2024	2029	29.992.579.826	-	-	29.992.579.826
TỔNG CỘNG		195.874.611.520	-	-	195.874.611.520

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại trị giá 195.874.611.520 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 165.882.031.694 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Hùng	Giám đốc Tài chính
Ông Phạm Xuân Quang	Kế toán trưởng (từ ngày 4 tháng 3 năm 2024)
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Kế toán trưởng (đến ngày 4 tháng 3 năm 2024)
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ông Vũ Chinh	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Phụ trách Quản trị
SHTL	Công ty con trực tiếp
SHTP	Công ty con gián tiếp
VNF	Công ty con trực tiếp
TLL	Công ty con trực tiếp
BDS	Công ty con trực tiếp
TOT	Công ty con trực tiếp
VMT	Công ty con trực tiếp
VLL	Công ty con trực tiếp
DC	Công ty con trực tiếp
LAL	Công ty con trực tiếp
TICD	Công ty con trực tiếp
TSP	Công ty con trực tiếp
LAI	Công ty con gián tiếp
DC	Công ty con trực tiếp
LAL	Công ty con trực tiếp
HYL	Công ty con trực tiếp (đến ngày 23 tháng 2 năm 2024)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
TJC	Công ty con trực tiếp (từ ngày 31 tháng 10 năm 2023), Công ty liên kết (đến ngày 30 tháng 10 năm 2023)
MIPEC	Công ty con gián tiếp (từ ngày 26 tháng 12 năm 2023), Công ty liên kết (đến ngày 25 tháng 12 năm 2023)
APS	Công ty con trực tiếp (từ ngày 5 tháng 6 năm 2024) Công ty liên quan của Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 5 năm 2024)
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam	Công ty con gián tiếp
CLX	Công ty liên kết
VNT	Công ty liên kết
SPV	Công ty liên kết
HACT	Công ty liên kết
Nippon	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Ryobi Holdings Co.Ltd. ("Ryobi")	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	Cổ đông lớn
JWD InfoLogistics Public Company Limited	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn Hóa Việt	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư New Asia	Cổ đông lớn
JWD Asia Holding Private Limited Company	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Công ty liên quan của Phó Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Vinaprint	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải MACS	Công ty liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Merufa	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	Công ty liên quan của Trưởng Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Công ty liên quan của Trưởng BKS (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên quan của Phó Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	Công ty liên quan của Giám đốc Tài chính
Hazardous Substances Logistics Association	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
JWD Asia Holding Private Company	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Đầu tư Tài Chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành	Công ty liên quan của Trưởng BKS

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Nippon	Cổ tức	25.500.000.000	117.000.000.000
	Cung cấp dịch vụ	3.010.725.834	4.134.440.474
CLX	Cổ tức	17.770.970.000	-
SPV	Cung cấp dịch vụ	5.231.476.696	1.080.996.491
	Thanh lý tài sản cố định	146.296.298	-
Ryobi	Thanh toán gốc vay	23.529.800.000	25.831.400.000
	Lãi vay	647.295.317	1.440.878.048
TJC	Cổ tức	-	5.109.816.000
	Sử dụng dịch vụ	-	173.720.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
VNT	Sử dụng dịch vụ	145.066.818	185.538.949
	Cung cấp dịch vụ	214.064.664	60.374.200
	Góp vốn	-	25.200.200.000
	Lãi vay	-	385.926.510
HACT	Sử dụng dịch vụ	2.407.398.000	1.135.299.488
	Cung cấp dịch vụ	4.138.073.638	646.720.450
MIPEC	Góp vốn	-	59.523.200.000
	Thanh lý tài sản	-	13.181.562.790
	Cung cấp dịch vụ	-	533.199.999
	Sử dụng dịch vụ	-	235.963.644
APS	Cho vay	-	44.200.000.000
	Lãi cho vay	1.225.578.083	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cung cấp dịch vụ	5.947.903.757	3.712.387.210
	Sử dụng dịch vụ	604.164.234	-
	Chi hộ	256.892.245	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	811.254.941	674.841.279
	Cổ tức công bố	16.587.773.000	-
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	Cổ tức công bố	13.696.350.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Sử dụng dịch vụ	10.669.236.361	915.200.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Mua cổ phần APS	152.382.017.500	-
	Cổ tức công bố	5.977.454.500	-
	Cung cấp dịch vụ	407.810.140	76.014.128
	Sử dụng dịch vụ	128.893.649	-
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Sử dụng dịch vụ	156.738.185	187.217.272
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Cung cấp dịch vụ	190.759.222	50.488.890
	Cổ tức	15.750.000	-
Công ty Cổ phần Vinaprint	Sử dụng dịch vụ	12.283.265.787	12.135.809.783
	Cung cấp dịch vụ	1.158.427.687	1.274.207.569
Công ty Cổ phần Merufa	Cung cấp dịch vụ	156.745.114	59.291.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải MACS	Cung cấp dịch vụ	814.483.917	31.351.609
	Cổ tức công bố	174.805.500	-
	Sử dụng dịch vụ	-	207.504.739
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Mua hàng hóa	223.200.000	-
	Sử dụng dịch vụ	743.796.000	35.310.000
	Cung cấp dịch vụ	3.300.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	Cung cấp dịch vụ	-	85.954.000
	Sử dụng dịch vụ	43.574.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	Cung cấp dịch vụ	14.162.963	13.700.000
Bùi Minh Tuấn	Cổ tức công bố	11.468.741.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn Hóa Việt	Cổ tức công bố	7.982.992.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư New Asia	Cổ tức công bố	5.791.351.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Cổ tức công bố	5.686.356.000	-
JWD Asia Holding Private Limited Company	Cổ tức công bố	4.947.820.000	-
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cổ tức công bố	463.258.000	-
Ông Nguyễn Chí Đức	Cổ tức công bố	380.653.500	-
Ông Vũ Chinh	Cổ tức công bố	368.471.000	-
Ông Lê Duy Hiệp	Cổ tức công bố	346.203.000	-
Công ty Cổ phần Vinaprint	Cổ tức công bố	328.164.000	-
Ông Lê Phúc Tùng	Cổ tức công bố	41.978.000	-
Ông Tôn Thất Hưng	Cổ tức công bố	34.635.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cung cấp dịch vụ	1.645.039.990	1.798.092.160
SPV	Cung cấp dịch vụ	1.574.691.146	514.836.084
HACT	Cung cấp dịch vụ	1.448.329.215	350.256.374
Nippon	Cung cấp dịch vụ	615.135.310	623.213.304
Khác	Cung cấp dịch vụ	544.331.658	157.578.895
		5.827.527.319	3.443.976.817
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
APS	Cho vay	-	45.200.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)			
Ông Tôn Thất Hưng	Tạm ứng	63.598.445.689	63.598.445.689
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Tạm ứng	11.120.000.000	3.850.000.000
CLX	Cổ tức	17.770.970.000	-
Ông Lê Phúc Tùng	Tạm ứng	-	180.000.000
APS	Lãi cho vay	-	1.458.671.233
Khác	Chi hộ	93.425.509	66.797.135
		92.582.841.198	69.153.914.057
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 9)			
Công ty Cổ phần Vinaprint	Đặt cọc	5.190.545.802	5.185.762.656
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 18)			
Công ty Cổ phần Vinaprint	Sử dụng dịch vụ	1.535.046.281	2.389.171.536
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Sử dụng dịch vụ	911.840.000	1.494.240.000
Khác	Sử dụng dịch vụ	610.246.959	776.338.838
		3.057.133.240	4.659.750.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả khác (Thuyết minh số 21)			
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	Cổ tức	16.587.773.000	-
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	Cổ tức	13.696.350.000	-
Ông Bùi Minh Tuấn	Cổ tức	11.468.741.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn Hóa Việt	Cổ tức	7.982.992.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Cổ tức	5.977.454.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư New Asia	Cổ tức	5.791.351.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Cổ tức	5.686.356.000	-
JWD Asia Holding Private Limited Company	Cổ tức	4.947.820.000	-
Khác	Cổ tức và thu hộ	2.202.770.740	10.291.710
Ryobi Holdings Co. Ltd.	Lãi vay	306.118.080	439.045.048
		74.647.726.820	449.336.758
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 22.3)			
Ryobi	Vay	22.722.000.000	24.616.200.000
Vay dài hạn (Thuyết minh số 22.3)			
Ryobi	Vay	45.444.000.000	73.848.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch khác với các bên liên quan

Thu nhập và thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

		VND	
Chức danh		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	2.086.120.654	1.588.681.660
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.562.317.380	1.222.145.457
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên HĐQT	195.000.000	107.500.000
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT	195.000.000	107.500.000
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	173.333.334	95.555.556
Ông Vũ Chính	Thành viên HĐQT (đến tháng 5 năm 2023)	-	51.111.112
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên HĐQT (đến tháng 5 năm 2023)	-	51.111.112
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên HĐQT độc lập (từ tháng 5 năm 2023)	173.333.334	44.444.444
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên HĐQT độc lập (từ tháng 5 năm 2023)	173.333.334	44.444.444
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (đến tháng 5 năm 2024)	66.666.666	95.555.556
Ông Vũ Chính	Trưởng Ban Kiểm soát (từ tháng 5 năm 2023)	143.333.335	33.333.334
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên Ban Kiểm soát (từ tháng 5 năm 2023)	130.000.001	33.333.334
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên Ban Kiểm soát	40.000.000	40.000.000
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát (đến tháng 5 năm 2023)	-	40.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	825.909.207	828.201.501
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	553.800.000	638.406.759
Ông Phạm Xuân Quang	Kế toán trưởng (từ tháng 3 năm 2024)	197.452.000	-
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc (đến tháng 2 năm 2023)	-	234.847.187
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	-	25.091.312
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc	553.800.000	594.516.662
Ông Lê Văn Hùng	Giám đốc Tài chính	509.037.386	444.721.938
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Kế toán trưởng (đến tháng 3 năm 2024)	219.778.971	392.012.641
TỔNG CỘNG		<u>7.798.215.602</u>	<u>6.712.514.009</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết theo hợp đồng cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	29.101.481.361	28.751.521.361
Trên 1 đến 5 năm	19.132.082.615	19.050.315.342
TỔNG CỘNG	<u>48.233.563.976</u>	<u>47.801.836.703</u>

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động

Tập đoàn thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	86.792.776.222	79.698.867.378
Trên 1 đến 5 năm	236.960.274.480	247.932.669.518
Trên 5 năm	238.251.136.530	183.196.309.452
TỔNG CỘNG	<u>562.004.187.232</u>	<u>510.827.846.348</u>

Cam kết khác

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có khoản bảo lãnh cho khoản vay cho các công ty con với hạn mức bảo lãnh như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
TLL	Vay ngân hàng	39.000.000.000	46.000.000.000
TOT	Vay ngân hàng	7.822.044.785	8.868.222.192
SHTP	Vay ngân hàng	-	1.993.000.000
		<u>46.822.044.785</u>	<u>56.861.222.192</u>

33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.694.727	1.480.477
- Đô la Hồng Kông (HKD)	2.500	2.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 11 tháng 7 năm 2024, Tập đoàn đã nhận chuyển nhượng 27.800 cổ phiếu TJC, tương ứng 0,33% vốn chủ sở hữu của TJC. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tăng từ 57,12% lên 57,45%.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 9 tháng 8 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án chào bán 100 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo lần 1 năm 2024 và thông qua việc dừng triển khai phương án chào bán 300 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có tài sản đảm bảo được phê duyệt theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/NQ/HĐQT NK6-TMS ngày 4 tháng 3 năm 2024.

Ngoại trừ các sự kiện nêu trên và tại Thuyết minh số 24.1, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Trần Linh Lan
Người lập



Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024